

Bản án số: 46/2019/DS-ST

Ngày: 25 - 9 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

## **NHÂN DANH**

### **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

#### **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị T Chi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Chi.
2. Bà Nguyễn Hương Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 2.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 261/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2019/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng A.

Trụ sở: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thành Q (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2017), bà Q có mặt.

**2. Bị đơn:**

- 2.1. Ông Lâm Văn C;
- 2.2. Bà Huỳnh Châu Thanh T.

Cùng địa chỉ: Đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh, ông C và bà T vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- 3.1. Ông Nguyễn Văn S;
- 3.2. Bà Phan Thị H;

Cùng địa chỉ: Đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh, ông S và bà H có mặt.

### 3.3. Công ty B.

Địa chỉ: Đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn N – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh, ông N vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện ngày 28/7/2017; Bản tự khai ngày 21/01/2019; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là Ngân hàng A có bà Đỗ Thị Thành Q là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A) ký kết với ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 với hạn mức tín dụng: 1.750.000.000 đồng; thời hạn vay: 48 tháng; lãi suất: 16%/năm; lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 06 tháng/lần. Lãi suất cho vay thay đổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, lãnh lãi cuối kỳ cộng với biên độ 0.35% đến 0.65% tháng theo quy định của A và NHH từng thời kỳ; mục đích vay: Vay tiêu dùng cá nhân. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông C và bà T đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/7/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 12/7/2010, số công chứng 004886, quyển số 03TP/VPCC-SCC/HĐGD, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 17/7/2010 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Thửa đất số 421-2, 422-2, 423-2, 425-2; tờ bản đồ số 14; diện tích: 695 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 178861 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 08/01/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn S.

- Thửa đất số 417, 420; tờ bản đồ số 14; diện tích: 1640 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 126405 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 21/9/2001 đứng tên ông Nguyễn Văn S.

- Thửa đất số 424; tờ bản đồ số 14; diện tích: 2015 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 564362 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 27/11/2000 đứng tên ông Nguyễn Văn S.

2. Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011, hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 20.4%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất cho vay thay đổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường, lãnh lãi cuối kỳ của khách hàng cá nhân, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay kỳ hạn gửi 12 tháng cộng biên độ 6.7%/năm; mục đích vay: Mua ô tô. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông C và bà T đã ký kết Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0012/11/HĐTC ngày 27/01/2011;

đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 27/01/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp là xe ô tô Mercedes – Benz biển số 51A – 047.90 thuộc quyền sở hữu của Công ty B, số khung: RLMGG8BX29V001994; số máy: 27294831418958. Hiện nay chiếc xe ô tô Mercedes – Benz biển số 51A – 047.90 thuộc quyền sở hữu của Công ty B, ngân hàng không xác minh được tài sản này đang ở đâu, do ai quản lý do không liên lạc được với ông Lâm Văn C cũng như Công ty B.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông C và bà T đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ lãi và vốn cho ngân hàng. Ngân hàng A đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng đến nay khách hàng vẫn chưa thanh toán nợ vay cho ngân hàng; dẫn đến vi phạm Điều 4, Điều 8 của Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011 và Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T phải thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011 với tổng số tiền là: 7.510.167.567 đồng bao gồm: Nợ gốc là 2.529.800.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 941.850.821 đồng, tiền lãi quá hạn: 4.038.516.746 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2019). Ngoài ra, ông C và bà T phải thanh toán phần nợ lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng A kể từ sau ngày 25/9/2019 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trong trường hợp ông C và bà T không thanh toán đủ khoản nợ nêu trên thì đề nghị thi hành án phát mãi các tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay.

Bị đơn ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty B mặc dù đã được Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông C, bà T và Công ty B.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S và bà Phan Thị H trình bày:*

Ông C và bà T là người vay tiền của Ngân hàng A nên ông C và bà T phải chịu trách nhiệm trả nợ. Ông S, bà H không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2:*

Về tố tụng: Các trình tự, thủ tục đều tuân thủ quy định của pháp luật nhưng cần lưu ý về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về N dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Ngân hàng A khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng; bị đơn ông C, bà T có nơi cư trú tại Quận 2 nên căn cứ khoản 32 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2.

*- Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng A có bà Đỗ Thị Thành Q là người đại diện theo ủy quyền có mặt; bị đơn là ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S và bà Phan Thị H có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty B vắng mặt không lý do. Đối với bị đơn bị đơn là ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T, t/heo kết quả xác minh tại Công văn số 217/2017/CV-HD Bank ngày 21/8/2017 của Ngân hàng A do Công an phường Bình An, Quận 2 cung cấp thể hiện ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số 75, Đường 14, Khu phố 3, phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện nay không còn cư trú tại địa chỉ trên, không rõ thời gian chuyển đi và địa chỉ nơi chuyển đến. Tòa án nhân dân Quận 2 đã thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng tại địa chỉ thường trú của ông C và bà T nhưng không tổng đạt được. Tòa án nhân dân Quận 2 đã lập biên bản về việc không tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng được và theo yêu cầu của phía nguyên đơn, Tòa án nhân dân Quận 2 đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ nêu trên đối với ông C và bà T. Đồng thời, Tòa án nhân dân Quận 2 đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Bình An và tại Tòa án nhân dân Quận 2 theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên ông C và bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty B, thực hiện yêu cầu của Ngân hàng A, Tòa án nhân dân Quận 2 đã thực hiện thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng tại trụ sở của Công ty B: Số 170, Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và tại địa chỉ cư trú của ông Lưu Văn N là người đại diện theo pháp luật của Công ty B: Số 688B1, Đường Bùi Đình Túy, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Tòa án nhân dân Quận 2 cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng tại Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Nhất, Quận 12; tại Ủy ban nhân dân Phường 12, quận Bình Thạnh và tại Tòa án nhân dân Quận 2. Tuy nhiên, Công ty B vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

*- Về yêu cầu của đương sự:*

Nguyên đơn là Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T phải thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011 với tổng số tiền là: 7.510.167.567 đồng bao gồm: Nợ gốc là 2.529.800.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 941.850.821 đồng, tiền lãi quá hạn: 4.038.516.746 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm: ngày 25/9/2019. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hiệu lực của hợp đồng tín dụng: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự, có cơ sở xác định, Ngân hàng A có giao kết với ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011. Theo Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010, hạn mức tín dụng là 1.750.000.000 đồng; thời hạn vay: 48 tháng; lãi suất: 16%/năm; lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 06 tháng/lần. Lãi suất cho vay thay đổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng với biên độ 0.35% đến 0.65% tháng theo quy định của A và NHH từng thời kỳ; mục đích vay: Vay tiêu dùng cá nhân. Theo Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011, hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất: 20.4%/năm; lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất cho vay thay đổi bằng lãi suất tiền gửi “tiết kiệm thông thường: lãi cuối kỳ của khách hàng cá nhân, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay kỳ hạn gửi 12 tháng cộng biên độ 6.7%/năm; mục đích vay: Mua ô tô. Xét thấy, người tham gia ký kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, mục đích và N dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Thực hiện Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010, ông C và bà T đã ký Khế ước vay kèm giấy nhận nợ số 080/10/01 ngày 12/7/2010 đối với số tiền 1.750.000.000 đồng. Thực hiện Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011, ông C và bà T đã ký Khế ước vay tiền số 0012.01/KUNN ngày 27/01/2011 đối với số tiền 1.000.000.000 đồng. Như vậy, có đầy đủ cơ sở để nhận định ông C và bà T có nhận số tiền vốn gốc 2.750.000.000 đồng từ Ngân hàng A.

[3] Theo trình bày của phía Ngân hàng A: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông C và bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vốn gốc. Đối cH theo Chi tiết hợp đồng vay ngày 23/9/2019, thì đối với Hợp đồng tín dụng số 080/10, ông C và bà T đã thanh toán số tiền 120.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền vốn gốc 1.630.000.000 đồng. Theo Chi tiết hợp đồng vay ngày 23/9/2019, thì đối với Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN, ông C và bà T đã thanh toán số tiền vốn gốc 100.200.000 đồng, còn nợ lại số tiền vốn gốc 899.800.000 đồng. Nay Ngân hàng A yêu cầu ông C và bà T hoàn trả số tiền vốn gốc còn lại là có căn cứ, phù hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 56 Luật tổ chức tín dụng năm 1997.

[4] Ngân hàng A yêu cầu ông C và bà T hoàn trả số tiền lãi phát sinh theo 02 hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định: Tiền lãi được Ngân hàng A tính trên cơ sở mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011 là phù hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 56 Luật tổ chức tín dụng năm 1997. Theo trình bày của phía Ngân hàng A, đối với Hợp đồng tín dụng số 080/10, ông C và bà T còn nợ số tiền lãi trong hạn là 495.380.944 đồng, tiền lãi quá hạn là 2.573.462.589 đồng, đối với Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN, ông C

và bà T còn nợ số tiền lãi trong hạn là 446.469.877 đồng, tiền lãi quá hạn là 1.465.054.157 đồng, tiền lãi tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm: ngày 25/9/2019. Do bị đơn đã được Tòa án nhân dân Quận 2 triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không xuất trình bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì khác nên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A, buộc ông C và bà T hoàn trả số tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết tính đến ngày xét xử sơ thẩm: ngày 25/9/2019.

[5] Về hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản: Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán tại Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010, ông C và bà T đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/7/2010 với N dung thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng A. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán tại Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011, ông C và bà T đã ký kết Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0012/11/HĐTC ngày 27/01/2011 với N dung thế chấp cho Ngân hàng A xe ô tô Mercedes – Benz biển số 51A – 047.90, số khung: RLMGG8BX29V001994; số máy: 27294831418958 thuộc quyền sở hữu của Công ty B. Xét thấy, Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/7/2010 về hình thức được lập thành văn bản và được công chứng tại Văn phòng công chứng Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 12/7/2010 (số công chứng 004886, quyền số 03TP/VPCC-SCC/HĐGD); đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 17/7/2010 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.004.2010.0299 ngày 05/01/2011, được công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn, số công chứng 000144, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD và đã được đăng ký vào ngày 06/01/2011 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Thạnh số đăng ký 20.000602.TC.PH là phù hợp quy định tại Điều 343 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Bên cạnh đó, các chủ thể tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực chủ thể, các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, mục đích và N dung của hợp đồng thế chấp tài sản không trái quy định của pháp luật do đó, Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/7/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.004.2010.0299 ngày 05/01/2011 có hiệu lực pháp luật.

[6] Ngân hàng A đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi công nợ theo luật định trong trường hợp ông Phúc và bà T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả tiền: Xét thấy, cả hai Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTDTDH/CN ngày 27/01/2011 đều đã quá thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền nhưng ông C và bà T không thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn nên căn cứ Khoản 7 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A về việc đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi công nợ theo luật định trong trường hợp ông Phúc và bà T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả tiền.

[7] Ông Nguyễn Văn S và bà Phan Thị H không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp để Ngân hàng A thu hồi công nợ, Hội đồng xét xử nhận định: Theo phần N dung của Hợp đồng ủy quyền số công chứng 004875, quyền số 03TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2010 được công chứng tại Văn phòng công

chứng Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh thì bên được ủy quyền là ông Lâm Văn C được quyền thay mặt ông Nguyễn Văn S và bà Phan Thị H để làm thủ tục vay, thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ cho bên thứ ba, chuyển nhượng, tặng cho, hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng, hủy bỏ hợp đồng tặng cho tài sản ủy quyền căn cứ theo những quy định của pháp luật. Căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền số công chứng 004875, ông C đã thế chấp tài sản ủy quyền cho Ngân hàng A để đảm bảo cho khoản nợ vay của Ngân hàng A. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của ông S và bà H.

[8] Ngân hàng A yêu cầu ông C và bà T còn phải trả tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng A kể từ sau ngày 25/09/2019 cho đến khi ông C và bà T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền. Xét thấy yêu cầu này là đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng A, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét đối với Hợp đồng ủy quyền số công chứng 004875, quyền số 03TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Do toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng A được chấp nhận nên ông C, bà T phải chịu tiền án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[11] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 là phù hợp quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 220; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 7 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điểm c khoản 2 Điều 56 Luật tổ chức tín dụng năm 1997;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Luật Thi hành án dân sự.

### **Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - Ngân hàng A:

Buộc ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A tổng số tiền là: 7.510.167.567 (bảy tỷ, năm trăm mười triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi bảy) đồng, bao gồm: Nợ gốc là 2.529.800.000 (hai tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, tám trăm nghìn) đồng, tiền lãi trong hạn: 941.850.821 (chín trăm bốn mươi một triệu, tám trăm năm mươi

ngàn, tám trăm hai mươi một) đồng, tiền lãi quá hạn: 4.038.516.746 (bốn tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, năm trăm mười sáu ngàn, bảy trăm bốn mươi sáu) đồng, tiền lãi tính đến ngày 25/9/2019 theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010: Ông C và bà T phải trả số tiền nợ gốc là 1.630.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 495.380.944 đồng, tiền lãi quá hạn là 2.573.462.589 đồng.

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTĐTDH/CN ngày 27/01/2011: Ông C và bà T phải trả số tiền nợ gốc là 899.800.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 446.469.877 đồng, tiền lãi quá hạn là 1.465.054.157 đồng.

Ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh đối với số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTĐTDH/CN ngày 27/01/2011 từ sau ngày 25/9/2019 cho đến khi ông C, bà T trả hết nợ.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành, nếu ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm sau đây:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 080/10 ngày 12/7/2010:

+ Thửa đất số 421-2, 422-2, 423-2, 425-2; tờ bản đồ số 14; diện tích: 695 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 178861 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 08/01/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn S.

+ Thửa đất số 417, 420; tờ bản đồ số 14; diện tích: 1640 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 126405 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 21/9/2001 đứng tên ông Nguyễn Văn S.

+ Thửa đất số 424; tờ bản đồ số 14; diện tích: 2015 m<sup>2</sup>; địa chỉ: Xã M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 564362 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 27/11/2000 đứng tên ông Nguyễn Văn S.

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 0012/HĐTĐTDH/CN ngày 27/01/2011:

Xe ô tô Mercedes-Benz; biển số 51A-047.90; số khung: RLMGG8BX29V001994; số máy: 27294831418958 thuộc quyền sở hữu của Công ty B theo Đăng ký xe ô tô số 078734 ngày 26/01/2011.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp không đủ trả nợ thì ông C và bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ còn lại. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất sau khi trả nợ còn thừa thì thuộc về ông Nguyễn Văn S và bà Phan Thị H. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp là xe ô tô Mercedes – Benz biển số 51A – 047.90 sau khi trả nợ còn thừa thì thuộc về Công ty B.

Nếu tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất bị quy hoạch giải tỏa thì Ngân hàng A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền nhận tiền bồi thường, hỗ

trợ thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại không đủ trả nợ thì ông C và bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ còn lại. Nếu số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại sau khi trả nợ còn thừa thì thuộc về ông Nguyễn Văn S và bà Phan Thị H.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

## 2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 115.510.168 (một trăm mười lăm triệu, năm trăm mười nghìn, một trăm sáu mươi tám) đồng, ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T phải chịu. Ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T chưa nộp tiền án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 45.314.600 (bốn mươi lăm triệu, ba trăm mười bốn nghìn, sáu trăm) đồng cho Ngân hàng A theo Biên lai thu số AE/2014/0008569 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

## 3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Lâm Văn C và bà Huỳnh Châu Thanh T phải hoàn trả cho Ngân hàng A chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Giao nhận tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

## 4. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị T Chi**